PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO

TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 27 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ DỊU

- Chức vụ: Cô Nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Tôm biển	Kg	5.50			5.00	0.50	290,000	1,450,000	145,000	1,595,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	8.10			6.9	1.20	115,000	793,500	138,000	375,000
3	Thịt gà ta	Kg	1.50				1.50	125,000		187,500	187,500
4	Chân giò lơn (bỏ xương)	Kg	10.00			10.00		115,000	1,150,000		1,150,000
5	Sữa bột	Kg	0.70				0.70	230,000		161,000	161,000
6	Đậu phụ	Kg	2.00			1.60	0.40	30,000	48,000	12,000	60,000
7	Rau mùi	Kg	0.30			0.27	0.03	50,000	13,500	1,500	15,000
8	Khoai sọ	Kg	2.00			1.70	0.30	35,000	59,500	10,500	70,000
9	Củ xả	Kg	0.30			0.20	0.10	20,000	4,000	2,000	6,000
10	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.20	0.10	50,000	10,000	5,000	15,000
11	Bí đao (bí xanh)	Kg	3.00			2.40	0.60	30,000	72,000	18,000	90,000
12	Cà rốt	Kg	3.00			2.00	1.00	20,000	40,000	20,000	60,000
13	Hành củ tươi	Kg	0.70			0.50	0.20	50,000	25,000	10,000	35,000
14	Khoai tây	Kg	3.00			2.50	0.50	20,000	50,000	10,000	60,000
15	Cải xanh	Kg	4.00			3.50	0.50	20,000	70,000	10,000	80,000
16	Bí đỏ	Kg	4.00			4.00		20,000	80,000		80,000
17	Pho mát	Kg	0.42			0.28	0.14	285,000	79,800	39,900	119,700
18	Gạo nếp cái	Kg	3.50			2.50	1.00	27,000	67,500	27,000	94,500
19	Gạo tẻ máy	Kg	21.30			19.00	2.30	20,000	380,000	46,000	426,000
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.20			0.90	0.30	65,000	58,500	19,500	78,000
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.20			0.15	0.05	25,000	3,750	1,250	5,000
22	Muối	Kg	0.20			0.15	0.05	12,000	1,800	600	2,400
23	Bột canh	Kg	0.60			0.50	0.10	25,000	12,500	2,500	15,000
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	2.00			1.60	0.40	36,000	57,600	14,400	72,000
25	Lạc hạt	Kg	1.00			0.80	0.20	80,000	64,000	16,000	80,000
26	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.07	0.03	100,000	7,000	3,000	10,000
	Cộng								**4,597,950**	**900,650**	
	Tổng cộng								**5,498,600**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO

TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 27 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 275 **- 3 tuổi: 69** **- Cháo: 16**

Trong đó: + Mẫu giáo: 230 **- 4 tuổi: 85** **+ Nhà trẻ: 45** **- Cơm nát: 16**

- 5 tuổi: 76 **- Cơm thường: 13**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Tôm biển	5.00	0.50	2.30	0.23	404.8	40.5			20.7	2.1			20.7	2.1	1,886.0	188.6
2	Thịt lơn mỡ	6.90	1.20	6.76	1.18	980.5	170.5			2,522.2	438.6					26,642.3	4,633.4
3	Thịt gà ta		1.50		0.72		146.2				94.3						1,432.8
4	Chân giò lơn (bỏ xương)	10.00		6.20		973.4				1,153.2						14,260.0	
5	Sữa bột		0.70		0.70		189.0				182.0				266.0		3,556.0
6	Đậu phụ	1.60	0.40	1.60	0.40			174.4	43.6			86.4	21.6	11.2	2.8	1,520.0	380.0
7	Rau mùi	0.27	0.03	0.23	0.03			6.0	0.7			1.1	0.1	0.5	0.1	36.7	4.1
8	Khoai sọ	1.70	0.30	1.39	0.25			25.1	4.4			1.4	0.2	369.4	65.2	1,589.2	280.4
9	Củ xả	0.20	0.10	0.16	0.08			9.6	4.8			8.0	4.0	36.8	18.4	72.0	36.0
10	Hành lá (hành hoa)	0.20	0.10	0.16	0.08			2.1	1.0					6.9	3.4	35.2	17.6
11	Bí đao (bí xanh)	2.40	0.60	1.80	0.45			10.8	2.7					43.2	10.8	216.0	54.0
12	Cà rốt	2.00	1.00	1.79	0.90			26.9	13.4			3.6	1.8	139.6	69.8	698.1	349.1
13	Hành củ tươi	0.50	0.20	0.38	0.15			4.9	2.0			1.5	0.6	16.7	6.7	98.8	39.5
14	Khoai tây	2.50	0.50	2.18	0.44			43.5	8.7			2.2	0.4	454.6	90.9	2,022.8	404.6
15	Cải xanh	3.50	0.50	2.66	0.38			45.2	6.5			5.3	0.8	50.5	7.2	425.6	60.8
16	Bí đỏ	4.00		3.44				10.3						192.6		825.6	
17	Pho mát	0.28	0.14	0.28	0.14	71.4	35.7			86.5	43.3					1,064.0	532.0
18	Gạo nếp cái	2.50	1.00	2.50	1.00			215.0	86.0			37.5	15.0	1,862.5	745.0	8,600.0	3,440.0
19	Gạo tẻ máy	19.00	2.30	19.00	2.30			1,501.0	181.7			190.0	23.0	14,421.0	1,745.7	65,360.0	7,912.0
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.90	0.30	0.90	0.30							897.3	299.1			8,073.0	2,691.0
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.15	0.05	0.15	0.05	22.5	7.5									90.0	30.0
22	Muối	0.15	0.05	0.15	0.05												
23	Bột canh	0.50	0.10	0.50	0.10			35.5	7.1							140.0	28.0
24	Đậu xanh (hạt)	1.60	0.40	1.57	0.39			366.9	91.7			37.6	9.4	832.6	208.2	5,143.0	1,285.8
25	Lạc hạt	0.80	0.20	0.78	0.20			215.6	53.9			348.9	87.2	121.5	30.4	4,492.3	1,123.1
26	Nấm hương khô	0.07	0.03	0.06	0.03			22.7	9.7			2.5	1.1	14.8	6.3	172.6	74.0
	Cộng					**2,452.6**	**589.4**	**2,715.5**	**517.9**	**3,782.6**	**760.3**	**1,623.4**	**464.4**	**18,595.2**	**3,279.0**	**143,463.2**	**28,552.7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**10.7**	**13.1**	**11.8**	**11.5**	**16.4**	**16.9**	**7.1**	**10.3**	**80.8**	**72.9**	**623.8**	**634.5**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 5,500,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,498,600 đ
- Thừa: 1,400
- Thiếu:
- Luỹ kế: 1,400 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Tôm thịt sốt nấm hương
- Canh thịt rau cải , bí xanh

*** Bữa chiều:** - Cháo thịt chân giò bí đỏ
- Cháo thịt gà cà rốt, đậu xanh

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột